

PHỤ LỤC 2. DANH MỤC DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2024 HUYỆN LỆ THỦY

(Kèm theo Báo cáo số:/BC-UBND ngày.....tháng 12 năm 2023 của UBND huyện)

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó			
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			1.089,78	22,91	153,08	-	913,79
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh			244,49	3,72	60,00	-	180,77
1.1.1	Đất quốc phòng			237,98	0,79	60,00	-	177,19
1.1.1.1	Thao trường bắn biễn lực lượng vũ trang tỉnh Quảng Bình (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021)	Các xã: Ngư Thủy, Sen Thủy	Huyện Lệ Thủy	174,00	-	60,00	-	114,00
1.1.1.2	Trụ sở BCH Đội 3 - Đoàn KTQP 79 (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Kim Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,54	-	-	-	0,54
1.1.1.3	Trường bắn, thao trường huấn luyện Ban Chỉ huy Quân sự huyện Lệ Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021)	Xã Kim Thủy	Huyện Lệ Thủy	20,00	-	-	-	20,00
1.1.1.4	Xây dựng Sở Chỉ huy diễn tập khu vực phòng thủ huyện (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Kim Thủy	Huyện Lệ Thủy	30,00	-	-	-	30,00
1.1.1.5	Trụ sở BCH Đội 6 - Đoàn KTQP 79 (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Lâm Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,32	-	-	-	0,32
1.1.1.6	Xây dựng chốt dân quân thường trực xã Lâm Thủy, huyện Lệ Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021)	Xã Lâm Thủy	Huyện Lệ Thủy	3,50	-	-	-	3,50
1.1.1.7	Thao trường bắn xã Mai Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021)	Xã Mai Thủy	Huyện Lệ Thủy	3,00	-	-	-	3,00
1.1.1.8	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự huyện Lệ Thủy (Đợt 2) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021)	Xã Mai Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,80	0,79	-	-	0,01
1.1.1.9	Trụ sở BCH Đoàn KTQP 79 (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021)	Xã Ngân Thủy	Huyện Lệ Thủy	4,00	-	-	-	4,00
1.1.1.10	Trụ sở BCH Đội 1 - Đoàn KTQP 79 (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Ngân Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,41	-	-	-	0,41
1.1.1.11	Trụ sở BCH Đội 2 - Đoàn KTQP 79 (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Ngân Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,41	-	-	-	0,41
1.1.1.12	Trụ sở BCH Đội 4 - Đoàn KTQP 79 (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Ngân Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,38	-	-	-	0,38
1.1.1.13	Trụ sở BCH Đội 5 - Đoàn KTQP 79 (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Ngân Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,62	-	-	-	0,62
1.1.2	Đất an ninh			6,51	2,93	-	-	3,58
1.1.2.1	Trụ sở làm việc Công an xã Cam Thủy	Xã Cam Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,18	0,06	-	-	0,12
1.1.2.2	Trụ sở làm việc Công an xã Dương Thủy	Xã Dương Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,23	0,23	-	-	-

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó			
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.1.2.3	Trụ sở làm việc Công an xã Hoa Thủy	Xã Hoa Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,26	0,24	-	-	0,02
1.1.2.4	Trụ sở làm việc Công an xã Hồng Thủy	Xã Hồng Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,40	-	-	-	0,40
1.1.2.5	Trụ sở làm việc Công an xã Hưng Thủy	Xã Hưng Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,23	0,23	-	-	-
1.1.2.6	Trụ sở làm việc Công an xã Kim Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021)	Xã Kim Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,70	-	-	-	0,70
1.1.2.7	Trụ sở làm việc Công an xã Lâm Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021)	Xã Lâm Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,35	-	-	-	0,35
1.1.2.8	Trụ sở làm việc Công an xã Liên Thủy	Xã Liên Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,35	0,35	-	-	-
1.1.2.9	Trụ sở làm việc Công an xã Lộc Thủy	Xã Lộc Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,19	-	-	-	0,19
1.1.2.10	Trụ sở làm việc Công an xã Mai Thủy	Xã Mai Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,16	-	-	-	0,16
1.1.2.11	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Thủy	Xã Mỹ Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,22	0,22	-	-	-
1.1.2.12	Trụ sở làm việc Công an xã Ngân Thủy	Xã Ngân Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,30	-	-	-	0,30
1.1.2.13	Trụ sở làm việc Công an xã Ngư Thủy	Xã Ngư Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,30	-	-	-	0,30
1.1.2.14	Trụ sở làm việc Công an xã Ngư Thủy Bắc	Xã Ngư Thủy Bắc	Huyện Lệ Thủy	0,24	-	-	-	0,24
1.1.2.15	Trụ sở làm việc Công an xã Phong Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Phong Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,24	0,21	-	-	0,03
1.1.2.16	Trụ sở làm việc Công an xã Phú Thủy	Xã Phú Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,30	0,30	-	-	-
1.1.2.17	Trụ sở làm việc Công an xã Sen Thủy	Xã Sen Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,20	-	-	-	0,20
1.1.2.18	Trụ sở làm việc Công an xã Sơn Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Sơn Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,35	0,33	-	-	0,02
1.1.2.19	Trụ sở làm việc Công an xã Tân Thủy	Xã Tân Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,30	0,28	-	-	0,02
1.1.2.20	Trụ sở làm việc Công an xã Thái Thủy	Xã Thái Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,31	0,10	-	-	0,21
1.1.2.21	Trụ sở làm việc Công an xã Thanh Thủy	Xã Thanh Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,22	0,12	-	-	0,10
1.1.2.22	Trụ sở làm việc Công an xã Trường Thủy	Xã Trường Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,20	-	-	-	0,20
1.1.2.23	Trụ sở làm việc Công an xã Xuân Thủy	Xã Xuân Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,28	0,26	-	-	0,02
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng			845,29	19,19	93,08	-	733,02
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất			265,27	5,92	-	-	259,35
1.2.1.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã			265,27	5,92	-	-	259,35
1.2.1.1.1	Đất giao thông			265,27	5,92	-	-	259,35

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó			
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.2.1.1.1.1	Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (Vũng Áng - Bùng - Vạn Ninh - Cổ Kiềng) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Thị trấn NT Lệ Ninh; Các xã: Kim Thủy, Mai Thủy, Phú Thủy, Sơn Thủy, Trường Thủy	Huyện Lệ Thủy	265,27	5,92	-	-	259,35
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			580,02	13,27	93,08	-	473,67
1.2.2.1	Đất khu công nghiệp			560,00	10,59	92,87	-	456,54
1.2.2.1.1	Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Cam Liên (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021)	Các xã: Cam Thủy, Ngư Thủy Bắc, Thanh Thủy	Huyện Lệ Thủy	450,00	-	92,87	-	357,13
1.2.2.1.2	Xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư tại Khu công nghiệp Bang (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021)	Các xã: Mai Thủy, Phú Thủy	Huyện Lệ Thủy	110,00	10,59	-	-	99,41
1.2.2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã			20,02	2,68	0,21	-	17,13
1.2.2.2.1	Đất giao thông			15,56	2,10	-	-	13,46
1.2.2.2.1.1	Tuyến đường du lịch kết nối thành phố Đồng Hới với vùng Nam tỉnh Quảng Bình (thuộc Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021)	Các xã: An Thủy, Cam Thủy, Ngư Thủy Bắc, Sơn Thủy	Huyện Lệ Thủy	15,56	2,10	-	-	13,46
1.2.2.2.2	Đất công trình năng lượng			4,46	0,58	0,21	-	3,67
1.2.2.2.2.1	Nhà quản lý, vận hành đội truyền tải điện Lệ Thủy thuộc dự án đường dây 500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Xuân Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,31	0,29	-	-	0,02
1.2.2.2.2.2	Dự án đường dây 500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021)	Thị trấn NT Lệ Ninh; Các xã: Kim Thủy, Ngân Thủy, Phú Thủy, Sơn Thủy	Huyện Lệ Thủy	4,15	0,29	0,21	-	3,65
2	Các công trình, dự án còn lại			1.274,51	97,05	2,60	-	1.174,86
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất			467,26	95,70	2,60	-	368,96
2.1.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			84,02	-	-	-	84,02
2.1.1.1	Dự án khai thác Quặng titan sa khoáng tại Ngư Thủy và Sen Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021)	Các xã: Ngư Thủy, Sen Thủy	Huyện Lệ Thủy	84,02	-	-	-	84,02
2.1.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã			153,43	22,13	2,60	-	128,70
2.1.2.1	Đất giao thông			117,87	13,87	2,60	-	101,40

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó			
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.2.1.1	Cầu Lộ Thủy - An Thủy và Đường hai đầu cầu (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Các xã: An Thủy, Lộ Thủy	Huyện Lệ Thủy	3,96	0,65	-	-	3,31
2.1.2.1.2	Dự án Đường nối từ Quốc lộ 1A đến quảng trường biển xã Ngư Thủy Bắc (Đợt 2) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021)	Các xã: Cam Thủy, Ngư Thủy Bắc	Huyện Lệ Thủy	6,42	-	0,10	-	6,32
2.1.2.1.3	Dự án đường cứu hộ, cứu nạn từ Quốc lộ 1A đến khu di tích chiến thắng Xuân Bò kết nối khu du lịch và khu tưởng niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp (Giai đoạn 1) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021)	Các xã: Dương Thủy, Hưng Thủy, Mỹ Thủy, Tân Thủy	Huyện Lệ Thủy	8,53	6,82	-	-	1,71
2.1.2.1.4	Nâng cấp tuyến đường tránh Quốc lộ 1A đến đồn Biên phòng Ngư Thủy và đến xã Ngư Thủy, huyện Lệ Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Các xã: Hưng Thủy, Ngư Thủy, Ngư Thủy Bắc	Huyện Lệ Thủy	5,65	-	-	-	5,65
2.1.2.1.5	Đường nối từ Quốc lộ 1A đến nhà lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp, huyện Lệ Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021)	Các xã: Lộ Thủy, Phong Thủy	Huyện Lệ Thủy	4,85	3,92	-	-	0,93
2.1.2.1.6	Dự án thành phần 1 - Đường ven biển thuộc Dự án Đường ven biển và Cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Các xã: Ngư Thủy, Ngư Thủy Bắc	Huyện Lệ Thủy	61,79	-	2,50	-	59,29
2.1.2.1.7	Xây dựng hệ thống đường giao thông các xã Sơn Thủy, Hoa Thủy, thị trấn Nông trường Lệ Ninh (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023)	Thị trấn NT Lệ Ninh; Các xã: Hoa Thủy, Sơn Thủy	Huyện Lệ Thủy	5,50	0,55	-	-	4,95
2.1.2.1.8	Tuyến đường vào khu dân cư phía Nam đường tránh lũ Quốc lộ 1, xã Hồng Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Hồng Thủy	Huyện Lệ Thủy	1,10	-	-	-	1,10
2.1.2.1.9	Xây dựng tuyến đường giao thông liên xã từ Kim Thủy đi xã Ngân Thủy (Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình) - điều chỉnh lại diện tích (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023)	Xã Kim Thủy	Huyện Lệ Thủy	12,44	0,04	-	-	12,40
2.1.2.1.10	Dự án quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Lâm Thủy (Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022 trên địa bàn huyện Lệ Thủy - Xây dựng cầu) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023)	Xã Lâm Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,40	-	-	-	0,40

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó			
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.2.1.11	Dự án "Cải thiện thu nhập bền vững và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vì cộng đồng nông thôn hòa bình tỉnh Quảng Bình" do Chính phủ Hàn Quốc viện trợ không hoàn lại (Hạng mục: Đường bê tông phục vụ chuỗi giá trị lâm sản tại bản Cẩm Ly, xã Ngân Thủy) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Ngân Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,90	-	-	-	0,90
2.1.2.1.12	Dự án "Cải thiện thu nhập bền vững và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vì cộng đồng nông thôn hòa bình tỉnh Quảng Bình" do Chính phủ Hàn Quốc viện trợ không hoàn lại (Hạng mục: Đường bê tông phục vụ chuỗi giá trị lâm sản tại bản KM 14, xã Ngân Thủy) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Ngân Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,65	-	-	-	0,65
2.1.2.1.13	Nâng cấp mở rộng đường từ cổng chào thôn Bắc Hoà, xã Ngư Thủy Bắc đi xã Thanh Thủy, huyện Lệ Thủy	Xã Ngư Thủy Bắc	Huyện Lệ Thủy	1,50	-	-	-	1,50
2.1.2.1.14	Xây dựng tuyến đường 30 nối Quốc lộ 1A với đường về nhà lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023)	Xã Phong Thủy	Huyện Lệ Thủy	2,90	1,84	-	-	1,06
2.1.2.1.15	Xây dựng tuyến đường từ cầu Hói Cửa xã An Thủy đi phía Tây huyện Lệ Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023)	Xã Phú Thủy	Huyện Lệ Thủy	1,28	0,05	-	-	1,23
2.1.2.2	Đất thủy lợi			14,47	1,50	-	-	12,97
2.1.2.2.1	Di dời, hoàn trả hệ thống kênh mương thủy lợi bị ảnh hưởng do GPMB thực hiện dự án Đường bộ Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023)	Các xã: Kim Thủy, Phú Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,79	0,50	-	-	0,29
2.1.2.2.2	Dự án cấp nước sinh hoạt cụm xã phía Tây huyện Lệ Thủy (Giai đoạn 1)	Xã Phú Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,52	-	-	-	0,52
2.1.2.2.3	Nâng cấp, mở rộng công trình nước sạch nông thôn (Cấp nước sinh hoạt xã Lộc Thủy)	Xã Lộc Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,06	-	-	-	0,06
2.1.2.2.4	Nâng cấp, mở rộng công trình nước sạch nông thôn (Cấp nước sinh hoạt thôn Đại Phong, xã Phong Thủy)	Xã Phong Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,06	-	-	-	0,06
2.1.2.2.5	Nâng cấp, mở rộng công trình nước sạch nông thôn (Cấp nước sinh hoạt thôn Thượng Phong, xã Phong Thủy)	Xã Phong Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,06	-	-	-	0,06
2.1.2.2.6	Dự án Sửa chữa, nâng cao an toàn đập (WB8): Nâng cao khả năng chống lũ hồ chứa nước An Mã huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023)	Các xã: Thái Thủy, Trường Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,98	-	-	-	0,98

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó			
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.2.2.7	Tiểu dự án Sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn các hồ chứa nước tỉnh Quảng Bình, thuộc Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Quảng Bình (Hồ Dạ Lam) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Thái Thủy	Huyện Lệ Thủy	12,00	1,00	-	-	11,00
2.1.2.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa			0,41	-	-	-	0,41
2.1.2.3.1	Nhà văn hóa xã Ngư Thủy Bắc (Trường hợp không phải thu hồi đất)	Xã Ngư Thủy Bắc	Huyện Lệ Thủy	0,41	-	-	-	0,41
2.1.2.4	Đất xây dựng cơ sở y tế			0,67	0,24	-	-	0,43
2.1.2.4.1	Trạm y tế xã Ngư Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023)	Xã Ngư Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,30	-	-	-	0,30
2.1.2.4.2	Trạm y tế xã Lộc Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Lộc Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,13	-	-	-	0,13
2.1.2.4.3	Trạm y tế xã Sơn Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023)	Xã Sơn Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,24	0,24	-	-	-
2.1.2.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo			1,61	-	-	-	1,61
2.1.2.5.1	Mở rộng trường Mầm non xã Hồng Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023)	Xã Hồng Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,26	-	-	-	0,26
2.1.2.5.2	Mở rộng trường mầm non Thái Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Thái Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,24	-	-	-	0,24
2.1.2.5.3	Mở rộng Trường Mầm non trung tâm xã Hưng Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Hưng Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,18	-	-	-	0,18
2.1.2.5.4	Trường mầm non khu vực Trung tâm xã Ngân Thủy (đã thu hồi đất) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021)	Xã Ngân Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,47	-	-	-	0,47
2.1.2.5.5	Sửa chữa nhà nội trú, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ Trường Phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Ngân Thủy	Xã Ngân Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,46	-	-	-	0,46
2.1.2.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao			6,65	2,70	-	-	3,95
2.1.2.6.1	Sân vận động xã Liên Thủy (Trường hợp không phải thu hồi đất)	Xã Liên Thủy	Huyện Lệ Thủy	1,35	-	-	-	1,35
2.1.2.6.2	Xây dựng Trung tâm thể dục thể thao huyện Lệ Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Thị trấn Kiến Giang	Huyện Lệ Thủy	3,80	2,70	-	-	1,10
2.1.2.6.3	Xây dựng khuôn viên UBND xã, đường vào nhà bia liệt sỹ xã Sen Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Sen Thủy	Huyện Lệ Thủy	1,50	-	-	-	1,50
2.1.2.7	Đất công trình năng lượng			4,84	1,49	-	-	3,35
2.1.2.7.1	Di dời, hoàn trả hệ thống đường dây 220kV và 500kV bị ảnh hưởng do GPMB thực hiện dự án Đường bộ Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023)	Các xã: Kim Thủy, Phú Thủy, Trường Thủy	Huyện Lệ Thủy	1,11	0,38	-	-	0,73

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó			
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.2.7.2	Di dời, hoàn trả hệ thống đường dây 22kV bị ảnh hưởng do GPMB thực hiện dự án Đường bộ Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023)	Thị trấn Lệ Thủy; Các xã: Kim Thủy, Phú Thủy, Sơn Thủy, Trường Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,72	0,05	-	-	0,67
2.1.2.7.3	Dự án TBA 110kV Cam Liên và đầu nối (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021)	Các xã: Cam Thủy, Dương Thủy, Hưng Thủy, Mỹ Thủy, Ngư Thủy Bắc, Tân Thủy, Thanh Thủy, Xuân Thủy	Huyện Lệ Thủy	2,07	0,43	-	-	1,64
2.1.2.7.4	Nâng cao khả năng mang tải ĐZ 110kV TBA 110kV Đồng Hới - Lệ Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021)	Các xã: Hoa Thủy, Mai Thủy, Phú Thủy, Sơn Thủy, Xuân Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,94	0,63	-	-	0,31
2.1.2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa			3,50	2,33	-	-	1,17
2.1.2.8.1	Xây dựng khu lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp (Giai đoạn 1) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021)	Xã Lộc Thủy	Huyện Lệ Thủy	3,50	2,33	-	-	1,17
2.1.2.9	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng			3,41	-	-	-	3,41
2.1.2.9.1	Đất nghĩa trang, nghĩa địa tại xã Phú Thủy (vị trí 2) (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Phú Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,50	-	-	-	0,50
2.1.2.9.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa tại xã Sơn Thủy (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025) (phần còn lại theo quy hoạch đã được duyệt) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Sơn Thủy	Huyện Lệ Thủy	2,91	-	-	-	2,91
2.1.3	Đất sinh hoạt cộng đồng			1,71	0,40	-	-	1,31
2.1.3.1	Nhà văn hóa khu vực 3, TDP Thượng Giang, thị trấn Kiến Giang (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023)	Thị trấn Kiến Giang	Huyện Lệ Thủy	0,20	0,18	-	-	0,02
2.1.3.2	Nhà văn hóa thôn Tân Lộc, xã Cam Thủy (Trường hợp không phải thu hồi đất)	Xã Cam Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,20	-	-	-	0,20
2.1.3.3	Nhà văn hóa thôn Đông Thiện, xã Dương Thủy	Xã Dương Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,15	-	-	-	0,15
2.1.3.4	Nhà văn hóa thôn Nam Thiện, xã Dương Thủy	Xã Dương Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,32	-	-	-	0,32
2.1.3.5	Nhà văn hóa thôn Thắng Lợi, xã Hưng Thủy	Xã Hưng Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,08	-	-	-	0,08
2.1.3.6	Xây dựng Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Bang, xã Kim Thủy	Xã Kim Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,15	-	-	-	0,15
2.1.3.7	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng bản Cay Đông, xã Kim Thủy	Xã Kim Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,12	-	-	-	0,12
2.1.3.8	Nhà văn hóa thôn Đại Phong, xã Phong Thủy	Xã Phong Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,23	0,22	-	-	0,01
2.1.3.9	Mở rộng khuôn viên nhà văn hóa thôn Sen Thượng 2	Xã Sen Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,10	-	-	-	0,10

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó			
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.3.10	Nhà văn hóa thôn 1 Thanh Tân, xã Thanh Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021)	Xã Thanh Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,16	-	-	-	0,16
2.1.4	Đất ở tại nông thôn			203,46	52,70	-	-	150,76
2.1.4.1	Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu phức hợp đô thị mới phía Đông Bắc đường BOT vượt lũ (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021)	Các xã: Cam Thủy, Ngư Thủy Bắc	Huyện Lệ Thủy	35,00	-	-	-	35,00
2.1.4.2	Dự án Khu nhà ở thương mại nằm hai bên Quốc lộ 9C, huyện Lệ Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021)	Các xã: Mai Thủy, Xuân Thủy	Huyện Lệ Thủy	9,97	9,22	-	-	0,75
2.1.4.3	Đất ở tại nông thôn xã An Thủy (Thôn Lộc Hạ, thôn Lộc Thượng) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã An Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,50	0,50	-	-	-
2.1.4.4	Đất ở tại nông thôn xã An Thủy (thôn Phú Thọ, Thạch Bàn, Lộc An) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã An Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,09	0,09	-	-	-
2.1.4.5	Khu đô thị Lộc Thượng (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023)	Xã An Thủy	Huyện Lệ Thủy	3,83	2,83	-	-	1,00
2.1.4.6	Đất ở tại nông thôn xã Cam Thủy (Đất xen kẽ trong khu dân cư)	Xã Cam Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,49	-	-	-	0,49
2.1.4.7	Đất ở tại nông thôn xã Cam Thủy (thôn Mỹ Duyệt) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023)	Xã Cam Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,39	0,39	-	-	-
2.1.4.8	Khu đô thị - Dịch vụ phục vụ Khu công nghiệp Cam Liên tại xã Cam Thủy, huyện Lệ Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Cam Thủy	Huyện Lệ Thủy	42,72	-	-	-	42,72
2.1.4.9	Đất ở tại nông thôn xã Dương Thủy (Khu vực thôn Đông)	Xã Dương Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,37	0,35	-	-	0,02
2.1.4.10	Đất ở tại nông thôn xã Dương Thủy (Khu vực thôn Trung Thiên)	Xã Dương Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,50	-	-	-	0,50
2.1.4.11	Đất ở tại nông thôn xã Hoa Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Hoa Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,43	0,38	-	-	0,05
2.1.4.12	Đất ở tại nông thôn xã Hồng Thủy (Giai đoạn 1, 2, 3) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Hồng Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,44	-	-	-	0,44
2.1.4.13	Đất ở tại nông thôn xã Hồng Thủy (thôn An Định, thôn Thạch Thượng 2) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023)	Xã Hồng Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,70	-	-	-	0,70
2.1.4.14	Dự án tạo quỹ đất Khu dân cư Gia Hồng, huyện Quảng Ninh - Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021)	Xã Hồng Thủy	Huyện Lệ Thủy	10,60	-	-	-	10,60
2.1.4.15	Đất ở tại nông thôn xã Hưng Thủy (thôn Đẩu Tranh) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Hưng Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,38	-	-	-	0,38
2.1.4.16	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy (Khu tái định cư Bang) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021)	Xã Kim Thủy	Huyện Lệ Thủy	6,82	-	-	-	6,82
2.1.4.17	Khu tái định cư tại xã Kim Thủy (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Kim Thủy	Huyện Lệ Thủy	3,00	-	-	-	3,00

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó			
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.4.18	Dự án Khu dân cư thôn Đông Thành, xã Liên Thủy, huyện Lệ Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021)	Xã Liên Thủy	Huyện Lệ Thủy	7,00	6,20	-	-	0,80
2.1.4.19	Phát triển quỹ đất để đầu tư giá quyền sử dụng đất tại xã Liên Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Liên Thủy	Huyện Lệ Thủy	5,50	5,00	-	-	0,50
2.1.4.20	Đất ở tại nông thôn xã Lộc Thủy	Xã Lộc Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,49	0,29	-	-	0,20
2.1.4.21	Đất ở tại nông thôn xã Lộc Thủy (thôn An Xá) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Lộc Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,29	0,24	-	-	0,05
2.1.4.22	Khu tái định cư phân tán cho các hộ gia đình bị ảnh hưởng Dự án Khu lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp (giai đoạn 2) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Lộc Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,13	0,10	-	-	0,03
2.1.4.23	Đất ở tại nông thôn xã Mai Thủy (thôn Mai Hạ) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Mai Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,40	0,35	-	-	0,05
2.1.4.24	Đất ở tại nông thôn xã Mỹ Thủy (thôn Thuận Trạch)	Xã Mỹ Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,46	0,42	-	-	0,04
2.1.4.25	Dự án quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Ngân Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023)	Xã Ngân Thủy	Huyện Lệ Thủy	3,71	-	-	-	3,71
2.1.4.26	Đất ở nông thôn tại xã Ngư Thủy (Đợt 2) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023)	Xã Ngư Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,10	-	-	-	0,10
2.1.4.27	Khu đất ở mới xã Ngư Thủy, huyện Lệ Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Ngư Thủy	Huyện Lệ Thủy	2,91	-	-	-	2,91
2.1.4.28	Khu tái định cư (phục vụ giải phóng mặt bằng Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Ngư Thủy	Huyện Lệ Thủy	5,80	-	-	-	5,80
2.1.4.29	Tái định cư phân tán tại xã Ngư Thủy (phục vụ giải phóng mặt bằng Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023)	Xã Ngư Thủy	Huyện Lệ Thủy	1,73	-	-	-	1,73
2.1.4.30	Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất ở lô (XII-OM-5, XII-OM-6) xã Ngư Thủy Bắc (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021)	Xã Ngư Thủy Bắc	Huyện Lệ Thủy	20,06	-	-	-	20,06
2.1.4.31	Khu tái định cư (phục vụ giải phóng mặt bằng Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Ngư Thủy Bắc	Huyện Lệ Thủy	2,18	-	-	-	2,18
2.1.4.32	Tái định cư phân tán tại xã Ngư Thủy Bắc (phục vụ giải phóng mặt bằng Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023)	Xã Ngư Thủy Bắc	Huyện Lệ Thủy	1,03	-	-	-	1,03
2.1.4.33	Đất ở tại nông thôn xã Phong Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023)	Xã Phong Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,35	0,32	-	-	0,03
2.1.4.34	Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Phong Thủy, huyện Lệ Thủy (Đợt 2) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Phong Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,74	0,74	-	-	-

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó			
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.4.35	Tạo quỹ đất ở (lô OM22) quy hoạch phân khu xã Phong Thủy, huyện Lệ Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Phong Thủy	Huyện Lệ Thủy	3,85	3,00	-	-	0,85
2.1.4.36	Đất ở tại nông thôn xã Phú Thủy	Xã Phú Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,50	0,48	-	-	0,02
2.1.4.37	Khu tái định cư xã Phú Thủy (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023)	Xã Phú Thủy	Huyện Lệ Thủy	9,80	7,00	-	-	2,80
2.1.4.38	Đất ở tại nông thôn xã Sen Thủy (Xóm Phường: 0,07 ha, thôn Nồm Bóc: 0,42 ha, thôn Trầm Kỳ: 0,48 ha) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023)	Xã Sen Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,97	-	-	-	0,97
2.1.4.39	Đất ở tại nông thôn xã Sơn Thủy (thôn Hoàng Viễn) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Sơn Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,50	0,50	-	-	-
2.1.4.40	Khu tái định cư tại xã Sơn Thủy (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Sơn Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,52	0,50	-	-	0,02
2.1.4.41	Đất ở tại nông thôn xã Thái Thủy (thôn Bắc Thái: 0,09 ha, thôn Nam Thái: 0,16 ha) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023)	Xã Thái Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,27	-	-	-	0,27
2.1.4.42	Đất ở tại nông thôn xã Thanh Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023)	Xã Thanh Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,50	-	-	-	0,50
2.1.4.43	Dự án Khu dân cư thôn Thanh Mỹ, xã Thanh Thủy, huyện Lệ Thủy (Giai đoạn 1) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Thanh Thủy	Huyện Lệ Thủy	4,93	4,20	-	-	0,73
2.1.4.44	Đất ở tại nông thôn xã Trường Thủy	Xã Trường Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,49	-	-	-	0,49
2.1.4.45	Khu tái định cư tại xã Trường Thủy (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Trường Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,92	-	-	-	0,92
2.1.4.46	Dự án Khu dân cư thôn Phan Xá, xã Xuân Thủy, huyện Lệ Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021)	Xã Xuân Thủy	Huyện Lệ Thủy	11,10	9,60	-	-	1,50
2.1.5	Đất ở tại đô thị			23,92	19,91	-	-	4,01
2.1.5.1	Dự án Khu dân cư phía nam đường Mai - An, TDP Xuân Giang, Thị trấn Kiến Giang (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021)	Thị trấn Kiến Giang	Huyện Lệ Thủy	10,80	9,20	-	-	1,60
2.1.5.2	Khu đô thị Kiến Giang 1, huyện Lệ Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021)	Thị trấn Kiến Giang	Huyện Lệ Thủy	8,87	8,17	-	-	0,70
2.1.5.3	Đất ở tại đô thị thị trấn Nông trường Lệ Ninh (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023)	Thị trấn NT Lệ Ninh	Huyện Lệ Thủy	0,30	0,12	-	-	0,18

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó			
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1.5.4	Khu tái định cư thị trấn Nông trường Lệ Ninh (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Thị trấn NT Lệ Ninh	Huyện Lệ Thủy	3,95	2,42	-	-	1,53
2.1.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan			0,72	0,56	-	-	0,16
2.1.6.1	Mở rộng trụ sở UBND xã Hồng Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Hồng Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,07	-	-	-	0,07
2.1.6.2	Trụ sở làm việc Kho bạc nhà nước huyện Lệ Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Xuân Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,65	0,56	-	-	0,09
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất			749,45	1,35	-	-	748,10
2.2.1	Đất rừng phòng hộ			165,00	-	-	-	165,00
2.2.1.1	Chuyển sang đất rừng phòng hộ theo quy hoạch 3 loại rừng (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023)	Các xã: Ngư Thủy, Ngư Thủy Bắc	Huyện Lệ Thủy	165,00	-	-	-	165,00
2.2.2	Đất rừng đặc dụng			45,11	-	-	-	45,11
2.2.2.1	Chuyển sang đất rừng đặc dụng theo quy hoạch 3 loại rừng (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023)	Xã Kim Thủy	Huyện Lệ Thủy	45,11	-	-	-	45,11
2.2.3	Đất nuôi trồng thủy sản			24,03	-	-	-	24,03
2.2.3.1	Dự án Xây dựng khu nuôi tôm thẻ chân trắng thương phẩm của Công ty TNHH thương mại và đầu tư Ninh Hải (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021)	Xã Ngư Thủy Bắc	Huyện Lệ Thủy	24,03	-	-	-	24,03
2.2.4	Đất nông nghiệp khác			9,04	-	-	-	9,04
2.2.4.1	Dự án phát triển trang trại rau sạch tổng hợp (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021)	Xã Cam Thủy	Huyện Lệ Thủy	3,82	-	-	-	3,82
2.2.4.2	Trang trại sản xuất giống cam Valencia 2 không hạt trên vùng đất cát (trồng và thu hoạch cam Valencia 2 không hạt) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021)	Xã Cam Thủy	Huyện Lệ Thủy	3,21	-	-	-	3,21
2.2.4.3	Trang trại trồng rau quả sạch theo tiêu chuẩn Vietgap	Xã Mai Thủy	Huyện Lệ Thủy	2,01	-	-	-	2,01
2.2.5	Đất thương mại, dịch vụ			392,12	1,35	-	-	390,77
2.2.5.1	Khách sạn và trung tâm dịch vụ tổng hợp Samuel (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021)	Thị trấn Kiến Giang	Huyện Lệ Thủy	0,36	0,28	-	-	0,08
2.2.5.2	Khu kinh doanh vật liệu xây dựng - cà phê giải khát Xuân Giang (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023)	Thị trấn Kiến Giang	Huyện Lệ Thủy	0,21	0,11	-	-	0,10
2.2.5.3	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng xăng dầu Lệ Ninh)	Thị trấn NT Lệ Ninh	Huyện Lệ Thủy	0,22	-	-	-	0,22
2.2.5.4	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ (Trạm kinh doanh xăng dầu kết hợp dịch vụ tổng hợp Lệ Ninh) tại thị trấn Nông trường Lệ Ninh	Thị trấn NT Lệ Ninh	Huyện Lệ Thủy	1,47	-	-	-	1,47

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó			
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.2.5.5	Trung tâm cung ứng vật liệu xây dựng và gara ô tô tại thị trấn Nông trường Lệ Ninh (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023)	Thị trấn NT Lệ Ninh	Huyện Lệ Thủy	0,55	0,55	-	-	-
2.2.5.6	Cửa hàng xăng dầu và kho trung chuyển hàng hoá tại xã Cam Thủy, huyện Lệ Thủy	Xã Cam Thủy	Huyện Lệ Thủy	1,00	-	-	-	1,00
2.2.5.7	Dự án nhà năng, khách sạn và khu nghỉ dưỡng sinh thái tại xã Cam Thủy, huyện Lệ Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Cam Thủy	Huyện Lệ Thủy	7,01	-	-	-	7,01
2.2.5.8	Điểm dịch vụ thương mại tại Km688+250(P) tuyến tránh vượt lũ Quảng Bình (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Hồng Thủy	Huyện Lệ Thủy	2,30	-	-	-	2,30
2.2.5.9	Dự án Công viên thể thao mạo hiểm FLC Quảng Bình (Dự án 7)	Xã Hồng Thủy	Huyện Lệ Thủy	325,85	-	-	-	325,85
2.2.5.10	Dự án Khu biệt thự sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp FLC Faros (Dự án 4)	Xã Hồng Thủy	Huyện Lệ Thủy	1,23	-	-	-	1,23
2.2.5.11	Dự án Khu du lịch và nghỉ dưỡng và phục hồi chức năng suối nước nóng Bang (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021)	Xã Kim Thủy	Huyện Lệ Thủy	50,60	-	-	-	50,60
2.2.5.12	Văn phòng làm việc và Cửa hàng bán VLXD của Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng tổng hợp An Phước (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Liên Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,45	0,35	-	-	0,10
2.2.5.13	Cửa hàng xăng dầu Thành Công 2 (Đợt 2) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Sen Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,07	0,06	-	-	0,01
2.2.5.14	Cửa hàng xăng dầu Hoàng Viễn, xã Sơn Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023)	Xã Sơn Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,80	-	-	-	0,80
2.2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			0,45	-	-	-	0,45
2.2.6.1	Trạm trộn bê tông asphalt, bê tông tươi và sản xuất gạch block (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023)	Xã Sơn Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,45	-	-	-	0,45
2.2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			69,52	-	-	-	69,52
2.2.7.1	Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại thôn Cổ Kiềng, xã Kim Thủy (phục vụ Dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023)	Xã Kim Thủy	Huyện Lệ Thủy	9,50	-	-	-	9,50
2.2.7.2	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Sen Thủy, huyện Lệ Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021)	Xã Sen Thủy	Huyện Lệ Thủy	3,68	-	-	-	3,68
2.2.7.3	Khai thác đá vôi làm VLXD trong tương lai đặc (Công ty TNHH Lộc Trường Thạch) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022)	Xã Sơn Thủy	Huyện Lệ Thủy	4,50	-	-	-	4,50
2.2.7.4	Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại lèn Bạc, xã Sơn Thủy (của Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn phục vụ Dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025) (Chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023)	Xã Sơn Thủy	Huyện Lệ Thủy	10,01	-	-	-	10,01

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó			
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.2.7.5	Mô đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Lèn Bạc, xã Sơn Thủy (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2021)	Xã Sơn Thủy	Huyện Lệ Thủy	3,23	-	-	-	3,23
2.2.7.6	Mô đất làm vật liệu san lấp Công ty CP Lệ Ninh tại thôn Hoàng Viễn, xã Sơn Thủy (phục vụ Dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Sơn Thủy	Huyện Lệ Thủy	11,60	-	-	-	11,60
2.2.7.7	Mô đất làm vật liệu san lấp tại thôn Hoàng Đàm, xã Sơn Thủy (phục vụ Dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Sơn Thủy	Huyện Lệ Thủy	27,00	-	-	-	27,00
2.2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã			4,88	-	-	-	4,88
2.2.8.1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo			4,88	-	-	-	4,88
2.2.8.1.1	Trường trung cấp nghề Bình Minh (cơ sở 3) (Chuyển tiếp từ KHSDĐ năm 2023)	Xã Cam Thủy	Huyện Lệ Thủy	4,88	-	-	-	4,88
2.2.9	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn			34,35	-	-	-	34,35
2.2.10	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị			4,95	-	-	-	4,95
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác			57,80	-	-	-	57,80
2.3.1	Đất thương mại, dịch vụ			57,80	-	-	-	57,80
2.3.1.1	Dự án Công viên thể thao mạo hiểm FLC Faros Quảng Bình (Dự án 8)	Xã Hồng Thủy	Huyện Lệ Thủy	57,80	-	-	-	57,80
	TỔNG CỘNG:			2.364,29	119,96	155,68	-	2.088,65